TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PHỔ YÊN** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:36 /2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30/9/2022.
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Hà Thị Thu Thủy.

- *Các hội thẩm nhân dân*:

1.Ông Đồng Văn Thành

2. Ông Hà Văn Tôn.

- *Thư ký phiên toà*: Ông Cao Văn Chiến - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phổ Yên tham gia phiên tòa*: Ông Đào Việt Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 176/2022/ HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022 về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2022 giữa:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986;
Địa chỉ: Tổ dân phố TV, phường TP, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Bị đơn: Chị Dương Thị A, sinh năm 1990;
Địa chỉ: Tổ dân phố TV, phường TP, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

(Anh T có mặt, chị A vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị Dương Thị A tự nguyện kết hôn với nhau từ tháng 01 năm 2010. Có đăng ký kết hôn tự nguyện tại Uỷ ban nhân dân xã (nay là phường) TP vào ngày 23/01/2010. Sau khi kết hôn chị A về nhà anh làm dâu, ở chung cùng gia đình anh. Tình cảm vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan

điểm sống, cách sống nên vợ chồng không tìm được tiếng nói chung và thường xuyên xảy ra cãi nói nhau làm cho cuộc sống vợ chồng trở nên căng thẳng và không có hạnh phúc, mặc dù vợ chồng vẫn ở chung nhà nhưng đã sống ly thân nhau từ cuối năm 2019 cho đến tháng 4 năm 2022 thì chị A bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, từ đó đến nay vợ chồng không còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Nay anh T xác định không còn tình cảm với chị A nữa nên đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn với anh Chị A.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị có hai con chung là: Nguyễn Dương A, sinh ngày 23/9/2011 và Nguyễn Dương L, sinh 21/7/2013. Hiện nay cả hai con đang ở cùng anh T, nay ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cả hai con và không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay anh đang làm nghề kinh doanh bê tông tươi, thu nhập bình quân mỗi tháng được khoảng 30 triệu đồng, anh đảm bảo được cuộc sống của các con.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị không có tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung, các khoản cho vay: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị không có nợ chung, các khoản cho vay chung không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn chị Dương Thị A vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập, tống đạt hợp lệ cho bị đơn chị A các văn bản tố tụng như thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp , tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Chị A là người trực tiếp nhận những văn bản trên. Tuy nhiên chị A không đến Toà án để làm việc.

Tòa án đã tiến hành xác minh với Công an phường TP xác định được: Chị Dương Thị A có hộ khẩu thường trú tại TDP TV, phường TP, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, chủ hộ là anh Nguyễn Văn T và các thành viên là Nguyễn Dương L, sinh năm 2013 và Nguyễn Dương A, sinh năm 2011. Hiện nay chị A chưa cắt khẩu, chuyển khẩu và cũng không khai báo tạm vắng , không chuyển khẩu đi đâu.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND thành phố Phổ Yên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghỉ nghị án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án. Được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến đề nghị, kiến nghị gì.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016, ra quyết định với các nội dung sau:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Dương Thị A.Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai con chung là Nguyễn Dương A, sinh ngày 23/9/2011 và Nguyễn Dương L, sinh 21/7/2013.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Anh T không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra việc giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung: Anh T xác định không có nên không đặt ra việc giải quyết;

Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Thụ lý đơn khởi kiện: Ngày 05/5/2022 anh T nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Phổ Yên, đồng thời đồng ý lựa chọn Hoà giải và lựa chọn hoà giải viên theo Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án. Toà án đã chuyển hồ sơ đến Hoà giải viên để giải quyết theo luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án. Tuy nhiên do chị A không đến Toà án để làm việc, nên ngày 05/7/2022 anh T có đơn đề nghị kết thúc hoà giải và chuyển toàn bộ hồ sơ sang thụ lý vụ án và giải quyết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 08/7/2022 Tòa án đã thụ lý vụ án, đảm bảo theo quy định tại khoản 3 Điều 191 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* giữa nguyên đơn anh Nguyễn Văn T và bị đơn là chị Dương Thị A. Chị A hiện có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại tổ dân phố TV, phường TP, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

[3]. Về việc không tiến hành hòa giải được và sự vắng mặt của bị đơn chị Dương Thị A tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, sau khi thụ lý vụ án Toà án đã tống đạt hợp lệ trực tiếp cho bị đơn chị A các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải,chị A trực tiếp nhận các văn bản tố tụng nhưng không đến Toà án để làm việc và trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án. Toà án đã tiến hành xác minh tại địa phương xác định được chị A vẫn có hộ khẩu ở địa phương, không khai báo tạm vắng, không chuyển khẩu đi đâu. Như vậy là chị A cố tình không hợp tác, không chấp hành pháp. Phía anh T có đơn yêu cầu

không tiến hành hoà giải và đề nghị đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật, Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành phiên hòa giải được là phù hợp với quy định tại Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Toà án đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập đến phiên tòa giao cho bố đẻ của chị A nhận thay và cam đoan sẽ giao cho chị A. Tại phiên toà lần thứ nhất chị A vắng mặt Toà án phải hoãn phiên toà và tiếp tục tống đạt Quyết định hoãn phiên toà cho bố đẻ chị A nhận thay. Tại phiên toà lần thứ hai chị A vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Điều đó một lần nữa thể hiện sự không tôn trọng hôn nhân của anh chị cũng như không chấp hành theo quy định của pháp luật của chị A. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự cần đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị A là đúng quy định của pháp luật và cũng để bảo vệ quyền lợi cho anh T.

[4]. Về nội dung vụ án:

[4.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Dương Thị A xây dựng gia đình với nhau từ tháng 01/2010 có đăng ký kết hôn tự nguyện tại Uỷ ban nhân dân xã (nay là phường) TP vào ngày 23/01/2010 là hôn nhân hợp pháp, nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà anh T xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng không còn khả năng hàn gắn được nữa nên nguyện vọng của anh xin được ly hôn chị A.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T thấy: Hạnh phúc vợ chồng chỉ thật sự đạt được khi cả vợ lẫn chồng cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Thế nhưng đối với vợ chồng anh chị thì không làm được điều đó. Vợ chồng xảy ra bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi nói nhau làm cho cuộc sống vợ chồng căng thẳng và không có hạnh phúc minh chứng là anh chị tuy ở chung nhà nhưng đã sống ly thân nhau từ cuối năn 2019 và cho đến tháng 4 năm 2022 thì vợ chồng không còn ở chung cùng nhà nữa, từ khi ly thân nhau đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Quá trình giải quyết vụ án chị A đã được nhận các văn bản tố tụng nhưng không đến Toà án để trình bày quan điểm giải quyết vụ án. Điều này thể hiện chị A vừa coi thường pháp luật, vừa không tôn trọng chính hôn nhân của anh chị, thể hiện chị không còn thiện chí thật sự để xây dựng hạnh phúc gia đình với anh T nữa mà chỉ để gây khó khăn kéo dài vụ án. Xét thấy mâu thuẫn của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 51,56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của anh T, xử cho anh T được ly hôn với chị A là đúng quy định của pháp luật.

[4.2]. Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị có hai con chung là: Nguyễn Dương A, sinh ngày 23/9/2011 và Nguyễn Dương L, sinh 21/7/2013. Hiện nay cả hai con đang ở cùng anh T, nay ly hôn anh T có nguyện vọng được nuôi cả hai con và không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay

anh đang làm nghề kinh doanh bê tông tươi, thu nhập bình quân mỗi tháng được khoảng 30 triệu đồng, anh đảm bảo được cuộc sống của các con. Qua bản trình bày nguyện vọng cả cháu A và cháu L đều có nguyện vọng muốn ở với anh T. Phía chị A không tham gia tố tụng nên không có quan điểm gì. Xét thấy anh T có việc làm, thu nhập và chỗ ở ổn định nên có đủ khả năng nuôi hai con, nên cần chấp nhận yêu cầu xin nuôi cả hai con chung của anh T. Anh T nuôi con và không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con là ý chí tự nguyện của anh T, nên cầm tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với chị A cho đến khi anh T có yêu cầu là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4.3].Về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung: Anh T xác định trong quá trình chung sống anh và chị A không có tài sản chung, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ gì, nên không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn, anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 271, 273, 227, 486 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn, nuôi con của anh Nguyễn Văn T đối với chị Dương Thị A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Dương Thị A.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung là Nguyễn Dương A, sinh ngày 23/9/2011 và Nguyễn Dương L, sinh 21/7/2013 cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị A được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc đi lại, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh T nuôi con và không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị A cho đến khi anh T có yêu cầu.

Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung, nợ chung,các khoản cho vay chung: Anh T xác định trong quá trình chung sống anh và chị A không có tài sản chung, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ gì, nên không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002298 ngày 08/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt anh T báo cho biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị A vắng mặt báo cho biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:
- *Các Đương sự;*
- *TAND tỉnh Thái Nguyên;*
- *VKSND thành phố Phổ Yên;*
- *THADS thành phố Phổ Yên;*
- *Cổng thông tin điện tử TANDTC;*
- *UBND phường TP;*
- *Lưu VP, hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ TÊN)

Hà Thị Thu Thủy